

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3519 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh
Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử
dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất
năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất để thực
hiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số
328/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch
sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Thành tại Thông báo số 183/TB-



HĐTDQHKHSDD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 806/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc

hiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Thành.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. *3*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN LONG THÀNH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Định số 3519 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Dương	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.722,26	358,79	1.128,38	1.294,75	2.027,47	2.671,32	1.220,68	1.675,93	1.455,23	1.819,37	2.655,85	3.917,26	2.676,73	847,12	2.973,38
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.813,51	77,24	147,56	801,83	-	123,20	-	62,23	-	305,26	275,61	-	-	-	20,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.599,07	77,24	147,56	800,08	-	123,20	-	25,69	-	129,75	274,97	-	-	-	20,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.844,39	57,65	158,10	65,59	75,88	90,24	484,24	113,54	89,30	283,64	401,93	310,34	209,59	102,11	402,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.658,24	215,85	808,76	378,29	1.949,68	2.451,99	726,16	1.414,68	1.361,50	1.181,90	1.547,51	3.256,89	2.446,63	411,25	2.507,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,49	-	-	280,53	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	330,34	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	12,59	238,03	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,74	8,04	13,47	49,05	0,65	4,64	7,61	0,04	1,28	37,40	187,72	33,85	7,93	50,90	17,17
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,01	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	26,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.339,93	556,78	2.120,60	1.288,50	1.003,48	238,84	287,50	5.570,79	572,04	1.002,59	1.091,73	517,79	451,77	941,56	695,97
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	732,42	0,87	619,87	0,10	56,32	-	-	-	5,00	1,40	18,84	-	29,77	0,27	-
2.2	Đất an ninh	CAN	163,31	1,20	127,25	0,52	-	-	-	30,00	2,83	-	-	-	0,04	1,48	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.475,99	94,96	625,65	480,04	394,16	-	-	-	87,67	420,07	-	-	-	183,44	190,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,48	7,65	9,30	1,63	34,52	3,86	0,30	9,90	4,96	28,91	25,46	1,59	2,58	1,12	4,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	578,07	2,80	82,67	-	8,57	0,74	0,46	63,79	18,87	32,07	94,43	2,59	66,24	173,67	31,16
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.572,14	188,60	308,34	86,35	297,55	147,46	219,55	5.256,84	268,85	352,79	367,91	366,08	230,33	261,01	220,49
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	7.336,52	128,11	231,45	71,31	137,43	90,88	71,06	5.211,12	149,63	316,62	264,12	141,65	156,58	197,52	169,05
	- Đất thủy lợi	DTL	398,46	8,98	15,17	3,76	20,37	10,14	139,17	5,95	56,75	13,20	22,35	89,88	1,65	7,66	3,43
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	26,95	0,14	9,49	0,50	0,53	1,43	1,53	1,96	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	4,83
	- Đất cơ sở y tế	DYT	12,53	4,46	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	3,57	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu KHSDD năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đơn vị tính: ha
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	191,68	17,94	9,95	3,84	46,88	3,76	4,24	12,75	22,89	5,06	17,28	10,29	5,33	6,51	24,94		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,60	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	0,01	1,49	1,21	-	4,81	2,11	-	2,50		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	28,48	4,25	1,17	1,00	1,41	3,00	-	0,02	12,83	0,92	0,16	2,74	0,69	0,10	0,18		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,44	0,58	-	-	0,04	0,03	0,17	0,15	0,01	0,15	0,06	0,05	0,02	0,17	-		
	- Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	104,72	-	0,13	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	174,14	4,70	27,82	0,83	4,12	0,71	2,18	8,08	10,02	5,40	43,18	7,61	6,22	42,58	10,67		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251,60	11,48	10,63	3,31	83,46	34,70	-	7,21	6,63	9,33	16,47	3,59	55,31	5,08	4,39		
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-		
	- Đất chợ	DCH	9,09	2,48	0,28	0,50	0,24	1,83	0,92	0,20	0,78	0,22	0,20	0,22	0,29	0,76	0,19		
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3,12	-	-	-	0,05	-	-	0,05	2,50	0,21	-	-	0,16	-	0,15		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,17	0,40	0,77	0,37	0,37	0,54	0,07	0,74	0,88	2,05	0,31	1,06	0,50	0,23	0,87		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,29	13,76	2,46	1,21	1,19	-	-	5,64	16,16	0,68	-	-	-	-	0,19		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.790,95	-	228,98	96,70	204,81	55,64	48,17	180,19	150,46	140,20	223,04	92,62	106,41	135,49	128,24		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	209,49	209,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,93	7,98	0,29	1,04	0,28	3,27	0,44	1,00	0,66	0,30	0,49	8,61	0,21	3,00	1,38		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,43	0,98	0,10	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	0,03	-		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,50	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,30	2,07	-	0,02	1,90	1,23		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.377,27	26,37	110,08	568,17	4,78	27,10	18,51	22,21	13,84	18,50	284,19	45,25	15,66	179,91	42,70		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,13	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất đô thị*	KDT	915,57	915,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Kết theo Quyết định số

3579 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đom vi tính: ha

[illegible]



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH

Kèm theo Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha			
				T.T. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.807,24	174,31	326,27	79,92	371,78	10,55	33,66	3.641,82	181,74	177,27	287,07	52,34	83,55	49,98	336,98
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	346,17	83,41	117,19	48,72	-	-	-	47,30	-	14,65	34,90	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	315,27	83,41	117,19	48,72	-	-	-	16,80	-	14,25	34,90	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	471,82	25,78	16,64	5,67	1,50	1,00	7,55	266,06	6,00	9,34	6,59	8,50	5,50	3,80	107,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.916,85	61,92	188,13	24,51	370,28	9,55	26,11	3.305,97	175,74	152,18	205,90	43,84	78,05	46,18	228,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,22	3,20	4,31	1,02	-	-	-	18,64	-	1,10	6,35	-	-	-	0,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	30,15	-	-	-	-	8,04	-	5,53	-	-	10,11	-	-	-	6,47
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,15	-	-	-	-	8,04	-	5,53	-	-	10,11	-	-	-	6,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33	1,63	-	-	2,20	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu CMB năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Long Thanh	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bầu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.359,16	171,25	314,56	106,54	370,56	9,85	25,84	1.190,64	222,52	162,36	285,37	48,22	76,73	39,40	335,31	
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	366,06	73,75	117,49	45,62	1,00	1,20	0,63	68,99	1,00	11,24	40,37	0,85	1,00	1,43	1,51	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	261,34	72,02	116,54	45,62	-	-	-	6,16	-	10,35	10,56	-	-	-	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	525,69	28,38	35,23	12,48	6,83	1,65	6,85	208,60	11,39	19,97	38,39	10,37	4,07	3,58	137,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.314,12	58,92	155,58	45,96	362,23	6,50	17,86	844,66	207,72	129,08	148,41	36,59	71,66	34,11	194,85	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,59	-	-	-	-	-	-	31,01	-	-	1,58	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,23	2,80	-	0,32	0,50	0,50	0,50	5,00	2,42	0,50	39,99	0,41	-	0,28	1,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,70	7,41	6,26	2,15	-	-	-	32,38	-	0,81	16,63	-	-	-	0,06	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	30,15				2,00	3,00	3,15	4,00	2,00	-	5,00	3,00	3,00	2,00	3,00	
	Trong đó:		-															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	30,15				2,00	3,00	3,15	4,00	2,00	-	5,00	3,00	3,00	2,00	3,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	9,20	0,30	-		2,20	-	-	5,60	0,60	-	0,50	-	-	-	-	